

Verb mit Reflexivpronomen - Vietnamesisch

im Akkusativ

sich bedanken (für)	cảm ơn (vì)
sich beeilen	vội vàng
sich beschweren (über)	phàn nàn (về)
sich bewerben (um)	nộp đơn (xin)
sich bücken	cúi xuống
sich erholen	hồi phục, nghỉ dưỡng
sich erklären	giải thích
sich erkundigen (nach, über)	hỏi thăm, tìm hiểu (về)
sich kümmern (um)	chăm sóc, lo lắng (cho)
sich schämen	xấu hổ
sich wundern (über)	ngạc nhiên (về)
sich abtrocknen	lau khô
sich anziehen	mặc quần áo
sich ärgern (über)	tức giận (vì)
sich anstrengen	cố gắng, nỗ lực
sich aufregen (über)	kích động, bức tức (về)
sich ausruhen	nghỉ ngơi
sich bewegen	di chuyển
sich duschen	tắm vòi sen
sich entschuldigen	xin lỗi
sich erinnern (an)	nhớ lại (về)
sich fragen, ob ...	tự hỏi rằng ...
sich freuen (auf / über)	vui mừng (về / mong chờ)
sich ... fühlen	cảm thấy ...
sich fürchten (vor)	sợ hãi (trước)
sich gewöhnen (an)	quen với
sich interessieren (für)	quan tâm (đến)
sich ... legen	nằm xuống
sich kämmen	chải tóc
sich konzentrieren (auf)	tập trung (vào)
sich nähern	tiến lại gần
sich nennen	tự gọi mình là
sich rasieren	cạo râu
sich schminken	trang điểm
sich setzen (auf) – hin...	ngồi xuống (lên...)

sich treffen	gặp nhau
sich umdrehen	quay lại
sich umziehen	thay quần áo
sich unterhalten	trò chuyện
sich verletzen	bị thương
sich verteidigen	tự bảo vệ
sich vorbereiten	chuẩn bị
sich waschen	rửa mặt / rửa người
sich wiegen	cân (trọng lượng)
sich wundern (über)	ngạc nhiên (về)
sich (... Akk) vorstellen	giới thiệu bản thân

im Dativ

sich etwas leisten können	có thể tự cho phép mình cái gì đó
sich etwas vorstellen	tưởng tượng điều gì đó
sich Mühe geben	cố gắng, nỗ lực
sich etwas denken	nghĩ ra điều gì đó
sich ... lassen	để cho bản thân được ...
sich Sorgen machen	lo lắng
sich etwas merken	ghi nhớ điều gì đó
sich etwas wünschen	mong ước điều gì đó